

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 1103/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính 6 tháng
đầu năm 2025 (đã kiểm toán)

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2025 (đã kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
 - Mã chứng khoán: PMB
 - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
 - Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: http://pmb.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2025 (đã kiểm toán)
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không



Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/8/2025 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): 651%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 30/06/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

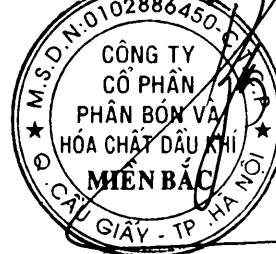
Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2025 (đã kiểm toán);
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦCBBT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

Deloitte.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

MIỀN BẮC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trung Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)
Ông Lương Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)
Ông Bùi Tuấn Anh	Thành viên
Ông Tạ Quốc Phương	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Trà My	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

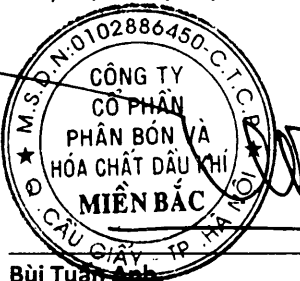
167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		266.816.956.136	184.250.440.933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	178.498.217.028	139.841.793.500
1. Tiền	111		32.380.014.578	46.805.892.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		146.118.202.450	93.035.900.920
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.430.133.522	11.056.592.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	9.012.165.846	8.000.483.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	72.052.162.268	2.868.064.752
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		365.805.408	188.044.831
III. Hàng tồn kho	140	7	6.189.530.433	32.943.385.694
1. Hàng tồn kho	141		6.189.530.433	32.943.385.694
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		699.075.153	408.668.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	699.075.153	408.668.979
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.637.219.957	8.604.618.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	72.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		72.000.000	72.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.256.964.003	3.719.537.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.256.964.003	3.719.537.224
- Nguyên giá	222		38.066.366.977	43.733.855.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.809.402.974)	(40.014.318.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(95.613.600)
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.308.255.954	4.813.081.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	3.308.255.954	4.813.081.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		273.454.176.093	192.855.059.807

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.526.852.802	50.424.479.558
I. Nợ ngắn hạn	310		118.526.852.802	50.424.479.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	4.446.484.798	17.628.905.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	47.374.070.135	17.824.877.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.969.085.234	894.661.304
4. Phải trả người lao động	314		394.231.665	5.940.846.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	9.338.000.256	865.113.654
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	49.506.521.214	4.254.622.644
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.498.459.500	3.015.453.740
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		154.927.323.291	142.430.580.249
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	154.927.323.291	142.430.580.249
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.894.653.711	12.397.910.669
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.397.910.669	4.664.135.262
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		12.496.743.042	7.733.775.407
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		273.454.176.093	192.855.059.807


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởngBùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1.580.801.678.959	1.225.903.104.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	52.275.893.051	37.789.661.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	1.528.525.785.908	1.188.113.442.371
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	1.480.443.877.085	1.144.194.618.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.081.908.823	43.918.824.191
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.291.435.228	325.688.688
7. Chi phí tài chính	22		87.653.424	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.653.424	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	25.328.605.150	25.923.606.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	6.640.553.920	6.748.679.751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.316.531.557	11.572.226.186
11. Thu nhập khác	31	23	2.318.427.003	269.943.148
12. Chi phí khác	32		16.458.120	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.301.968.883	269.943.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.618.500.440	11.842.169.334
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3.997.571.638	2.456.734.007
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		15.620.928.802	9.385.435.327
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.041	626


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởngBùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

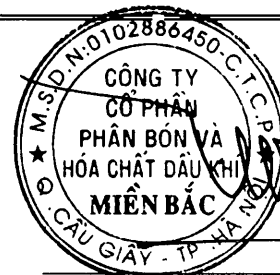
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.618.500.440	11.842.169.334
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	462.573.221	1.473.108.233
Các khoản dự phòng	03	-	(2.322.115.230)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.035.948.181)	(225.877.273)
Chi phí lãi vay	06	87.653.424	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.132.778.904	10.767.285.064
Thay đổi các khoản phải thu	09	(70.373.540.762)	272.044.398
Thay đổi hàng tồn kho	10	26.753.855.261	(42.580.960.555)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả)	11	64.258.065.381	43.166.575.687
Giảm chi phí trả trước	12	1.214.419.522	1.218.409.837
Tiền lãi vay đã trả	14	(87.653.424)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.636.269.535)	(88.300.140)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	50.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(641.180.000)	(817.624.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.620.475.347	11.987.430.291
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.035.948.181	225.877.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.035.948.181	225.877.273
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	38.656.423.528	12.213.307.564
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.841.793.500	120.856.663.223
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	178.498.217.028	133.069.970.787


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởngBùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102886450 cấp ngày 19 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 01 tháng 02 năm 2024. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 07 tháng 10 năm 2015 với mã chứng khoán là PMB.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ. Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 69 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 67 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15
Máy móc và thiết bị	04 - 05
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động. Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng, thuê kho cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	204.742.863	54.923.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.175.271.715	46.750.969.371
Các khoản tương đương tiền (*)	146.118.202.450	93.035.900.920
	178.498.217.028	139.841.793.500

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,8%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,4%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.524.233.966	7.504.078.987
Các khách hàng khác	1.487.931.880	496.404.190
	9.012.165.846	8.000.483.177

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26) 7.524.233.966 7.504.078.987

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	71.568.424.761	2.076.468.831
Các nhà cung cấp khác	483.737.507	791.595.921
	72.052.162.268	2.868.064.752

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) 71.568.424.761 2.076.468.831

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	252.404.954	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	91.169.598	-	116.431.923	-
Hàng hoá	5.845.955.881	-	32.826.953.771	-
	6.189.530.433	-	32.943.385.694	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	364.139.215	249.922.620
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	334.935.938	158.746.359
	699.075.153	408.668.979
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	2.618.007.725	3.629.751.376
Chi phí trả trước dài hạn khác	690.248.229	1.183.330.274
	3.308.255.954	4.813.081.650

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	921.772.000	11.439.698.539	2.751.779.763	543.293.200	43.733.855.700
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.667.488.723)	-	-	(5.667.488.723)
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	921.772.000	5.772.209.816	2.751.779.763	543.293.200	38.066.366.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	517.917.947	8.349.322.656	2.526.472.475	543.293.200	40.014.318.476
Khấu hao trong kỳ	-	53.023.492	368.076.764	41.472.965	-	462.573.221
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.667.488.723)	-	-	(5.667.488.723)
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	570.941.439	3.049.910.697	2.567.945.440	543.293.200	34.809.402.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	-	403.854.053	3.090.375.883	225.307.288	-	3.719.537.224
Tại ngày cuối kỳ	-	350.830.561	2.722.299.119	183.834.323	-	3.256.964.003

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 32.780.169.461 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 38.447.658.184 VND).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	302.941.569	302.941.569	464.325.734	464.325.734
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	199.220.025	199.220.025	708.880.689	708.880.689
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	1.143.012.902	1.143.012.902	704.827.764	704.827.764
Công ty Cổ phần Cảng Thanh Hóa	339.721.408	339.721.408	298.780.314	298.780.314
Các đối tượng khác	2.461.588.894	2.461.588.894	2.128.814.601	2.128.814.601
Chiết khấu thương mại phải trả:	-	-	13.323.275.989	13.323.275.989
- Công ty CP Phân bón Phú Quỳ	-	-	2.928.868.000	2.928.868.000
- Công ty TNHH Việt Mỹ	-	-	1.902.612.850	1.902.612.850
- Các đối tượng khác	-	-	8.491.795.139	8.491.795.139
	4.446.484.798	4.446.484.798	17.628.905.091	17.628.905.091

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Việt Mỹ	8.204.845.811	2.455.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Phú Quỳ	5.327.171.789	4.875.429.395
Công ty TNHH Vật tư tổng hợp Bắc Hà Tĩnh	4.066.837.015	-
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	3.358.051.548	1.831.553.922
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp, Xây dựng Anh Thái	324.143.485	629.138.036
Các khách hàng khác	26.093.020.487	8.033.755.680
	47.374.070.135	17.824.877.033

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	177.429.382	373.550.762	389.928.935	161.051.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	414.781.922	3.997.571.638	2.636.269.535	1.776.084.025
Thuế thu nhập cá nhân	302.450.000	993.314.637	1.263.814.637	31.950.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	894.661.304	5.367.437.037	4.293.013.107	1.969.085.234

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cán bộ nhân viên Công ty	5.706.336.721	65.418.467
Chi phí xúc tiến thương mại	3.465.000.000	2.750.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	166.663.535	796.945.187
	9.338.000.256	865.113.654

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.800.000.000	3.000.000.000
Kinh phí công đoàn	15.015.460	23.516.002
Chiết khấu thương mại	46.156.745.211	-
Phải trả ngắn hạn khác	534.760.543	1.231.106.642
	49.506.521.214	4.254.622.644

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 26)

- 900.000.000

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	14.281.093.639	144.313.763.219
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.385.435.327	9.385.435.327
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.877.115.525)	(1.877.115.525)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	21.789.413.441	151.822.083.021
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	12.397.910.669	142.430.580.249
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.620.928.802	15.620.928.802
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(3.124.185.760)	(3.124.185.760)
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	10.032.669.580	24.894.653.711	154.927.323.291

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 với số tiền 3.124.185.760 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND.
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp		Số đầu kỳ	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	75%
Cổ đông khác	30.000.000.000	25%	30.000.000.000	25%
	<u>120.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>120.000.000.000</u>	<u>100%</u>

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Tấn	Tấn
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.554	12.534
Phân bón và sản phẩm hóa chất giữ hộ khách hàng	10.604	15.258
	<u>15.158</u>	<u>27.792</u>

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và 19.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ trong lãnh thổ Việt Nam, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu Ure Phú Mỹ	977.283.175.000	879.382.730.000
Doanh thu hàng hóa khác	584.091.417.250	330.892.955.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.427.086.709	15.627.418.507
	1.580.801.678.959	1.225.903.104.007
Chiết khấu thương mại	52.275.893.051	37.789.661.636
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.528.525.785.908	1.188.113.442.371
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	16.120.928.554	13.225.443.528

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn Ure Phú Mỹ	910.937.004.334	819.746.454.129
Giá vốn hàng hóa khác	551.318.463.966	310.263.796.780
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.188.408.785	14.184.367.271
	1.480.443.877.085	1.144.194.618.180

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	15.925.713.360	13.917.160.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	462.573.221	1.473.108.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.216.372.874	21.638.599.909
Chi phí bằng tiền khác	13.552.908.400	10.006.082.434
	50.157.567.855	47.034.950.644

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.291.435.228	325.688.688
	1.291.435.228	325.688.688

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	12.000.030.807	9.376.285.296
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.744.207.870	5.716.221.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.100.256	1.473.108.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.601.519	222.678.114
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.023.664.698	9.135.314.176
	25.328.605.150	25.923.606.942
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.925.682.553	4.540.874.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.888.362.570	1.559.714.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.472.965	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.239.309	116.580.681
Thuê, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	706.796.523	528.509.463
	6.640.553.920	6.748.679.751

23. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.035.948.181	-
Các khoản khác	282.478.822	269.943.148
	2.318.427.003	269.943.148

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.923.700.088	2.368.433.868
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	73.871.550	88.300.139
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.997.571.638	2.456.734.007

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	19.618.500.440	11.842.169.334
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	19.618.500.440	11.842.169.334
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.923.700.088	2.368.433.868

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.620.928.802	9.385.435.327
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(3.124.185.760)	(1.877.115.525)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	12.496.743.042	7.508.319.802
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.041	626

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong 6 tháng đầu năm 2025 được trích trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể thay đổi theo phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.120.928.554	13.225.443.528
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	16.120.928.554	13.225.443.528
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	1.315.532.537.472	1.139.310.403.206
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.256.232.751.250	1.138.682.963.750
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	58.687.500.000	-
Viện dầu khí Việt Nam	612.286.222	627.439.456

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận chiết khấu	27.238.577.700	20.022.802.404
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	27.238.577.700	20.022.802.404
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn	136.065.816	54.315.521
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	136.065.816	54.315.521
Nhận tiền hỗ trợ qua Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	50.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	50.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.524.233.966	7.504.078.987
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.524.233.966	7.504.078.987
Trả trước cho người bán ngắn hạn	71.568.424.761	2.076.468.831
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	71.568.424.761	2.076.468.831
Phải trả khác	-	900.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	900.000.000

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Ông Lương Anh Tuấn (miễn nhiệm ngày 26/3/2025)	173.465.094	497.043.095
Ông Bùi Tuấn Anh	521.328.548	465.644.335
Ông Nguyễn Quang Đoàn	476.739.501	432.343.759
Ông Tạ Quốc Phương	24.000.000	24.000.000
Ông Cao Trung Kiên (bổ nhiệm ngày 26/3/2025)	85.813.898	-
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tiến Hưng (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	343.830.702	-
Ban Kiểm soát		
Bà Đào Thị Kim Anh	21.000.000	21.000.000
Bà Đỗ Thị Minh Tâm	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Trà My	15.000.000	15.000.000
	1.676.177.743	1.470.031.189

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 10 tháng 7 năm 2025, Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ chi trả là 7%/cổ phiếu (tương ứng với 700 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 118/NQ-MB ngày 10 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 39/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2025. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 31 tháng 7 năm 2025 và cổ tức sẽ được chi trả từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Tiến Hưng
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Số: 1102/MB - TCKT
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
6 tháng đầu năm 2025 thay đổi trên 10% so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC 6 tháng đầu năm năm 2025 lãi và chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2024, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	139.746,97	121.820,25	14,72%
	Đạm Phú Mỹ	"	88.777,35	88.163,80	0,70%
	NPK Phú Mỹ	"	20.004,18	14.695,80	36,12%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	11.603,38	8.668,23	33,86%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	2.067,30	1.965,43	5,18%
	Phân bón tự doanh	"	17.294,77	8.327,00	107,70%
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/ Tấn	10,799	9,625	12,20%
	Đạm Phú Mỹ	"	10,669	9,690	10,10%
	NPK Phú Mỹ	"	11,413	11,604	-1,65%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	8,858	8,530	3,84%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	11,528	10,356	11,31%
	Phân bón tự doanh	"	11,971	6,409	86,78%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.532,14	1.188,71	28,89%
	Đạm Phú Mỹ	"	947,15	854,29	10,87%
	NPK Phú Mỹ	"	228,30	170,53	33,87%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	102,78	73,94	39,00%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	23,83	20,35	17,08%
	Phân bón tự doanh	"	207,04	53,37	287,94%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	23,04	16,22	42,05%
4	Giá vốn	Tỷ đồng	1.480,44	1.144,19	29,39%
5	Chi phí	Tỷ đồng	32,07	32,67	-1,84%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	19,62	11,84	65,70%
	Đạm Phú Mỹ	"	11,57	7,22	60,27%
	NPK Phú Mỹ	"	1,24	1,80	-30,81%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	1,66	0,37	355,11%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	0,22	0,34	-35,59%
	Phân bón tự doanh	"	0,18	0,08	114,07%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	4,75	2,04	132,84%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	15,62	9,39	66,45%



Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng 66,45% so với cùng kỳ năm 2024, do một số yếu tố chính sau:

- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đạm Phú Mỹ tăng 10,1%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 3,84%; Đạm Kebo Phú Mỹ tăng 11,3%; Phân bón tự doanh tăng 86,78%;

- Chi phí bán hàng, quản lý giảm 1,84% so với cùng kỳ năm trước;

- Tổng sản lượng tiêu thụ các mặt hàng tăng 14,72% trong đó: NPK Phú Mỹ tăng 36,12%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 33,86%; Đạm Kebo Phú Mỹ tăng 5,18%; Phân bón tự doanh tăng 107,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận khác tăng 132,84% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦCBBT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn

**PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS CORPORATION
NORTHERN PETROVIETNAM FERTILIZER
AND CHEMICALS JSC**

No.: 1103/MB-TCKT

Re: Announcement of Financial Statement for the
The financial statements for the first six months of
2025 (audited).

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

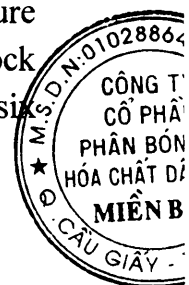
Hanoi, 12 August 2025

PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

To: The Ha Noi Stock Exchange

Pursuant to the Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance providing guidelines on information disclosure on the securities market, Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (PVFCCo-PMB) has disclosed the audited financial statements for the first six months of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Name of company: Northern Petrovietnam Fertilizer and Chemicals JSC
 - Stock symbol: PMB
 - Head Office Address: 4th Floor, Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City.
 - Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
 - Email: pmb@pvfccco.com.vn Website: <http://pmb.vn>
 2. Disclosure content:
 - The financial statements for the first six months of 2025 (audited):
 - ☒ Separate financial statements (the parent company does not have subsidiaries, and the parent accounting unit does not have any dependent units);
 - ☐ Consolidated financial statements (the parent company has subsidiaries);
 - ☐ Combined financial statements (the parent company has dependent accounting units with separate accounting systems).
 - Cases that require explanation of the reasons:
 - + The auditing firm issued an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements of 2024):
 - ☐ Yes ☐ No
- Explanatory document is required in cases where “Yes” is selected:
- ☐ Yes ☐ No



- + The after-tax profit in the reporting period shows a discrepancy of 5% or more before and after the audit, shifting from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements of 2024):

☐ Yes ☒ No

Explanatory document is required in cases where “Yes” is selected:

☐ Yes ☐ No

- + The net profit after corporate income tax in the income statement for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Yes ☐ No

Explanatory document is required in cases where “Yes” is selected:

☒ Yes ☐ No

- + The net profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

☐ Yes ☒ No

Explanatory document is required in cases where “Yes” is selected:

☐ Yes ☒ No

This information was disclosed on the company's website on 12 August 2025 at the following link: <http://pmb.vn>

3. Report on Transactions with the value equal to or exceeding 35% of Total Assets in 2025: In case of such transactions, the listed organization is requested to fully report the following details:

- Nature of the transaction: Sale and purchase of goods
- Transaction value as a percentage of total assets (%) (based on the most recent audited financial statements): 651%
- Transaction completion date: June 30, 2025

We hereby commit that the disclosed information is true and accurate, and we take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Recipients:

- As above;
- BOD, BOS, Director (to report);
- Save VT, TCKT.NTVA.

Attached file:

- The financial statements for the first six months of 2025 (audited);
- Explanation for the change in profit after tax exceeding 10% compared to the same period last year.

**LEGAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED DISCLOSURE OFFICER**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn**



**NORTH PERTROVIETNAM FERTILIZER & CHEMICALS
JOINT STOCK COMPANY**
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**REVIEWED INTERIM
FINANCIAL STATEMENTS**
For the 6-month period ended 30 June 2025

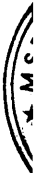


TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	3
INTERIM BALANCE SHEET	4 - 5
INTERIM INCOME STATEMENT	6
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	8 - 22

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of North PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

THE BOARD OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors of the Company during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Cao Trung Kien	Chairman (appointed on 26 March 2025)
Mr. Luong Anh Tuan	Chairman (resigned on 26 March 2025)
Mr. Bui Tuan Anh	Member
Mr. Ta Quoc Phuong	Independent Member

Board of Management

Mr. Bui Tuan Anh	Director
Mr. Nguyen Quang Doan	Depute Director

Board of Supervisors

Ms. Dao Thi Kim Anh	Head of the Board of Supervisors
Ms. Nguyen Tra My	Member
Ms. Do Thi Minh Tam	Member

THE BOARD OF MANAGEMENT’ STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the interim financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim financial statements, the Board of Management is required to:

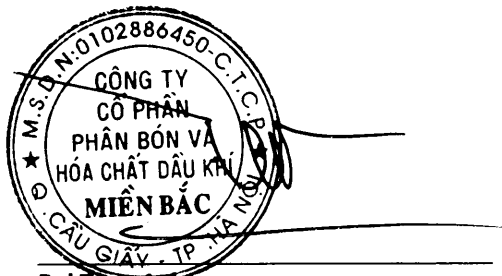
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements;
- Prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Bui Tuan Anh

Director

Hanoi, 11 August 2025

No.: 01/22 /VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders
The Boards of Directors and Management
North PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim financial statements of North PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 11 August 2025 as set out from page 04 to page 22, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement and the interim cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management' Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flow for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.



Khúc Thị Lan Anh

Deputy General Director

Audit Practising Registration Certificate

No. 0036-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

11 August 2025

Hanoi, S.R. Vietnam

INTERIM BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		266,816,956,136	184,250,440,933
I. Cash and cash equivalents	110	4	178,498,217,028	139,841,793,500
1. Cash	111		32,380,014,578	46,805,892,580
2. Cash equivalents	112		146,118,202,450	93,035,900,920
II. Short-term receivables	130		81,430,133,522	11,056,592,760
1. Short-term trade receivables	131	5	9,012,165,846	8,000,483,177
2. Short-term advances to suppliers	132	6	72,052,162,268	2,868,064,752
3. Other short-term receivables	136		365,805,408	188,044,831
III. Inventories	140	7	6,189,530,433	32,943,385,694
1. Inventories	141		6,189,530,433	32,943,385,694
IV. Other short-term assets	150		699,075,153	408,668,979
1. Short-term prepayments	151	8	699,075,153	408,668,979
B. NON-CURRENT ASSETS	200		6,637,219,957	8,604,618,874
I. Long-term receivables	210		72,000,000	72,000,000
1. Other long-term receivables	216		72,000,000	72,000,000
II. Fixed assets	220		3,256,964,003	3,719,537,224
1. Tangible fixed assets	221	9	3,256,964,003	3,719,537,224
- Cost	222		38,066,366,977	43,733,855,700
- Accumulated depreciation	223		(34,809,402,974)	(40,014,318,476)
2. Intangible assets	227		-	-
- Cost	228		95,613,600	95,613,600
- Accumulated amortisation	229		(95,613,600)	(95,613,600)
III. Other long-term assets	260		3,308,255,954	4,813,081,650
1. Long-term prepayments	261	8	3,308,255,954	4,813,081,650
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		273,454,176,093	192,855,059,807

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		118,526,852,802	50,424,479,558
I. Current liabilities	310		118,526,852,802	50,424,479,558
1. Short-term trade payables	311	10	4,446,484,798	17,628,905,091
2. Short-term advances from customers	312	11	47,374,070,135	17,824,877,033
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	12	1,969,085,234	894,661,304
4. Payables to employees	314		394,231,665	5,940,846,092
5. Short-term accrued expenses	315	13	9,338,000,256	865,113,654
6. Other current payables	319	14	49,506,521,214	4,254,622,644
7. Bonus and welfare funds	322		5,498,459,500	3,015,453,740
D. EQUITY	400		154,927,323,291	142,430,580,249
I. Owner's equity	410	15	154,927,323,291	142,430,580,249
1. Owner's contributed capital	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
2. Investment and development fund	418		10,032,669,580	10,032,669,580
3. Retained earnings	421		24,894,653,711	12,397,910,669
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		12,397,910,669	4,664,135,262
- Retained earnings of the current period/year	421b		12,496,743,042	7,733,775,407
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		273,454,176,093	192,855,059,807


 Nguyen Thi Van Anh
 Preparer


 Nguyen Tien Hung
 Chief Accountant



11 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	18	1,580,801,678,959	1,225,903,104,007
2. Deductions	02	18	52,275,893,051	37,789,661,636
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	18	1,528,525,785,908	1,188,113,442,371
4. Cost of sales	11	19	1,480,443,877,085	1,144,194,618,180
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		48,081,908,823	43,918,824,191
6. Financial income	21	21	1,291,435,228	325,688,688
7. Financial expenses	22		87,653,424	-
- In which: Interest expense	23		87,653,424	-
8. Selling expenses	25	22	25,328,605,150	25,923,606,942
9. General and administration expenses	26	22	6,640,553,920	6,748,679,751
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17,316,531,557	11,572,226,186
11. Other income	31	23	2,318,427,003	269,943,148
12. Other expenses	32		16,458,120	-
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		2,301,968,883	269,943,148
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		19,618,500,440	11,842,169,334
15. Current corporate income tax expense	51	24	3,997,571,638	2,456,734,007
16. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		15,620,928,802	9,385,435,327
17. Basic earnings per share	70	25	1,041	626



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Tien Hung
Chief Accountant



Director

11 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

INTERIM CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	19,618,500,440	11,842,169,334
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	462,573,221	1,473,108,233
Provisions	03	-	(2,322,115,230)
(Gain) from investing activities	05	(2,035,948,181)	(225,877,273)
Interest expense	06	87,653,424	-
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	18,132,778,904	10,767,285,064
Changes in receivables	09	(70,373,540,762)	272,044,398
Changes in inventories	10	26,753,855,261	(42,580,960,555)
Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	64,258,065,381	43,166,575,687
Changes in prepaid expenses	12	1,214,419,522	1,218,409,837
Interest paid	14	(87,653,424)	-
Corporate income tax paid	15	(2,636,269,535)	(88,300,140)
Other cash inflows	16		50,000,000
Other cash outflows	17	(641,180,000)	(817,624,000)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	36,620,475,347	11,987,430,291
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	2,035,948,181	225,877,273
<i>Net cash generated by investing activities</i>	30	2,035,948,181	225,877,273
Net increases in cash (50=20+30)	50	38,656,423,528	12,213,307,564
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	139,841,793,500	120,856,663,223
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)	70	178,498,217,028	133,069,970,787



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Tien Hung
Chief Accountant



Bui Tuan Anh
Director

11 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim financial statements

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

North PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Joint Stock Company (the "Company") was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0102886450 dated 19 August 2008 by the Department of Planning and Investment of Hanoi (currently known as Department of Finance of Hanoi) and as amended with the latest amendment is the 14th on 01 February 2024. The Company officially transferred into a Joint Stock Company from 01 February 2011.

The Company's shares were listed on the Hanoi Stock Exchange from 07 October 2015 with the stock symbol of PMB.

The parent company of the Company is PetroVietnam Fertilizer & Chemicals Corporation ("the Corporation") holding 75% Charter capital. The ultimate parent company is The Vietnam National Industrial - Energy Group (formerly Vietnam Oil and Gas Group).

The total number of employees of the Company as at 30 June 2025 was 69 (as at 31 December 2024: 67).

Operating industry and principal activities

The operating industries of the Company include. Wholesale of silk, fiber, textile yarn; Wholesale and retail of fertilizers (except for those prohibited by the State); Wholesale and retail of chemicals permitted for circulation (excluding veterinary chemicals, medical chemicals and plant protection chemicals); Advertising; Market research and public opinion polling (excluding investigation and information services prohibited by the State); Organizing trade promotion introductions; Transporting goods by road and inland waterways; Real estate business; Warehouse service business; Wholesale of agricultural and forestry raw materials (except for those prohibited by the State), Import and export of the Company's trading items; and Consulting services to support agricultural production (except for those prohibited by the State)

The Company's principal activities are to trade in fertilizer and chemical products.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

Disclosure of information comparability in the interim financial statements

Comparative figures of the interim balance sheet and related notes are figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2024.

The comparative figures of the interim income statement, the interim cash flow statement and related notes are figures of the reviewed interim financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD**Accounting convention**

The accompanying interim financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position, financial performance and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

These interim financial statements have been prepared for the 6-month period ended 30 June 2025.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalent

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (original term not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or for unable to recover, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and are accounted for using perpetual method. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price fewer purchasing costs to purchase and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their following estimated useful lives:

	Years
Buildings and structures	15
Machinery and equipment	04 - 05
Office equipment	03 - 07
Motor vehicles	06
Other tangible assets	04

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the interim income statement.

Leasing

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Prepayment

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including prepayment for office and warehouse rental fee, insurance expenses and other types of prepayments.

Prepayment for office and warehouse rental fee represents the amount of office and warehouse rental fee that has been prepaid for multiple periods. These prepayments are allocated to the interim income statement using the straight-line method over the lease term.

Insurance expenses represent the insurance expenses that has been prepaid. This prepayment is allocated to the interim income statement on a straight-line basis over the term of the insurance contract.

Other types of prepayments comprise costs of tools and supplies issued for consumption and other prepaid expenses which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalised as prepayments and are allocated to the interim income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Revenue recognition

Revenue from sales of goods

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;

- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Sales deductions

Sales deductions include trade discounts.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that period. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the period incurred after the interim balance sheet date but before the issuance of the interim financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the period.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate interim financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognized for all temporary differences and deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cash on hand	204,742,863	54,923,209
Bank demand deposits	32,175,271,715	46,750,969,371
Cash equivalents (*)	146,118,202,450	93,035,900,920
	<u>178,498,217,028</u>	<u>139,841,793,500</u>

(*) As at 30 June 2025, cash equivalents represent deposits with original term of 01 to 03 months at Commercial Banks at the interest rate from 1.8% per annum to 4.0% per annum (as at 31 December 2024: the interest rate from 1.6% per annum to 4.4% per annum).

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	7,524,233,966	7,504,078,987
Others	1,487,931,880	496,404,190
	<u>9,012,165,846</u>	<u>8,000,483,177</u>
In which: Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 26)	7,524,233,966	7,504,078,987

6. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	71,568,424,761	2,076,468,831
Others	483,737,507	791,595,921
	<u>72,052,162,268</u>	<u>2,868,064,752</u>
In which: Short-term advances to related parties (Details stated in Note 26)	71,568,424,761	2,076,468,831

7. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision VND	Cost	Provision VND
Goods in transit	252,404,954	-	-	-
Tools and supplies	91,169,598	-	116,431,923	-
Merchandise	5,845,955,881	-	32,826,953,771	-
	6,189,530,433	-	32,943,385,694	-

8. PREPAYMENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Current		
Insurance expenses	364,139,215	249,922,620
Others	334,935,938	158,746,359
	699,075,153	408,668,979
b. Non-current		
Prepayment for office and warehouse rental fee	2,618,007,725	3,629,751,376
Others	690,248,229	1,183,330,274
	3,308,255,954	4,813,081,650

9. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	28,077,312,198	921,772,000	11,439,698,539	2,751,779,763	543,293,200	43,733,855,700
Disposals	-	-	(5,667,488,723)	-	-	(5,667,488,723)
Closing balance	28,077,312,198	921,772,000	5,772,209,816	2,751,779,763	543,293,200	38,066,366,977
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	28,077,312,198	517,917,947	8,349,322,656	2,526,472,475	543,293,200	40,014,318,476
Charge for the period	-	53,023,492	368,076,764	41,472,965	-	462,573,221
Disposals	-	-	(5,667,488,723)	-	-	(5,667,488,723)
Closing balance	28,077,312,198	570,941,439	3,049,910,697	2,567,945,440	543,293,200	34,809,402,974
NET BOOK VALUE						
Opening balance	-	403,854,053	3,090,375,883	225,307,288	-	3,719,537,224
Closing balance	-	350,830,561	2,722,299,119	183,834,323	-	3,256,964,003

The cost of the Company's tangible fixed assets as at 30 June 2025 includes VND 32,780,169,461 (as at 31 December 2024: VND 38,447,658,184) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

10. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Amount	VND Amount able to be paid off
Phu Long Thanh Production and Trading JSC	302,941,569	302,941,569	464,325,734	464,325,734
Phuc Long Trading and Development Co., Ltd	199,220,025	199,220,025	708,880,689	708,880,689
Nghe Tinh Port JSC	1,143,012,902	1,143,012,902	704,827,764	704,827,764
Thanh Hoa Port JSC	339,721,408	339,721,408	298,780,314	298,780,314
Others	2,461,588,894	2,461,588,894	2,128,814,601	2,128,814,601
Trade discount payables:	-	-	13,323,275,989	13,323,275,989
- Phu Quy Fertilizer JSC	-	-	2,928,868,000	2,928,868,000
- Viet My Co., Ltd	-	-	1,902,612,850	1,902,612,850
- Others	-	-	8,491,795,139	8,491,795,139
	4,446,484,798	4,446,484,798	17,628,905,091	17,628,905,091

11. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Viet My Co., Ltd	8,204,845,811	2,455,000,000
Phu Quy Fertilizer JSC	5,327,171,789	4,875,429,395
Bac Ha Tinh General Materials Company Limited	4,066,837,015	-
Phong Trang Co., Ltd	3,358,051,548	1,831,553,922
Anh Thai Agricultural and Construction Materials Co., Ltd	324,143,485	629,138,036
Others	26,093,020,487	8,033,755,680
	47,374,070,135	17,824,877,033

12. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the period	Paid during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	177,429,382	373,550,762	389,928,935	161,051,209
Corporate income tax	414,781,922	3,997,571,638	2,636,269,535	1,776,084,025
Personal income tax	302,450,000	993,314,637	1,263,814,637	31,950,000
Others	-	3,000,000	3,000,000	-
	894,661,304	5,367,437,037	4,293,013,107	1,969,085,234

13. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accruals for employees	5,706,336,721	65,418,467
Trade promotion expenses	3,465,000,000	2,750,000
Accruals for other expenses	166,663,535	796,945,187
	9,338,000,256	865,113,654

14. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term deposits, mortgages	2,800,000,000	3,000,000,000
Trade union fee	15,015,460	23,516,002
Trade discounts	46,156,745,211	-
Others	534,760,543	1,231,106,642
	49,506,521,214	4,254,622,644

Includes: Other short-term payables to related parties

(Details in Note 26)

- 900,000,000

15. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' equity	Development and investment funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
For the 6-month period ended 30 June 2024				
Opening balance	120,000,000,000	10,032,669,580	14,281,093,639	144,313,763,219
Profit for the period	-	-	9,385,435,327	9,385,435,327
Distributions to bonus and welfare funds	-	-	(1,877,115,525)	(1,877,115,525)
Closing balance	120,000,000,000	10,032,669,580	21,789,413,441	151,822,083,021
For the 6-month period ended 30 June 2025				
Opening balance	120,000,000,000	10,032,669,580	12,397,910,669	142,430,580,249
Profit for the period	-	-	15,620,928,802	15,620,928,802
Distributions to bonus and welfare funds (i)	-	-	(3,124,185,760)	(3,124,185,760)
Closing balance	120,000,000,000	10,032,669,580	24,894,653,711	154,927,323,291

(i) According to Resolution No. 39/NQ-DHDCD dated 26 March 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company made a provisional appropriation to the bonus and welfare fund at the rate of 20% of profit after tax for the six-month period ended 30 June 2025, with a total amount of VND 3,124,185,760.

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	12,000,000	12,000,000
<i>Ordinary shares</i>	<i>12,000,000</i>	<i>12,000,000</i>
Number of outstanding shares in circulation	12,000,000	12,000,000
<i>Ordinary shares</i>	<i>12,000,000</i>	<i>12,000,000</i>

Charter capital

According to the latest amended Enterprise Registration Certificate, the Company's charter capital is VND 120,000,000,000. As at 30 June 2025, the charter capital was fully contributed by the shareholders as follows:

	Capital contributed			
	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	90,000,000,000	75%	90,000,000,000	75%
Other shareholders	30,000,000,000	25%	30,000,000,000	25%
	120,000,000,000	100%	120,000,000,000	100%

16. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Assets held on behalf of others

	Closing balance	Opening balance
	Tons	Tons
Fertilizer and chemical products held on behalf of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	4,554	12,534
Fertilizer and chemical products held on behalf of customers	10,604	15,258
	15,158	27,792

17. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Company's main business activities are mainly trading in fertilizer used in agriculture. Accordingly, the financial information presented in the balance sheet as at 30 June 2025 and all revenue and expenses presented in the interim income statement for the 6-months period then ended are related to trade in fertilizer used in agriculture. Revenue, cost of goods sold by product and business activities are presented in Notes 18 and 19.

During the period, the Company's fertilizer products were mainly consumed in Vietnam; the Company did not have any export activities; therefore, the Company did not prepare segment reports by geographical area.

18. REVENUE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Revenue from Urea Phu My	977,283,175,000	879,382,730,000
Revenue from sale of other merchandises	584,091,417,250	330,892,955,500
Revenue from rendering of services	19,427,086,709	15,627,418,507
	1,580,801,678,959	1,225,903,104,007
Trade discount	52,275,893,051	37,789,661,636
Net revenue from sales of goods and rendering of services	1,528,525,785,908	1,188,113,442,371
In which: Revenue from related parties (Details in Note 26)	16,120,928,554	13,225,443,528

19. COST OF SALES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Cost of Urea Phu My	910,937,004,334	819,746,454,129
Cost of merchandise sold	551,318,463,966	310,263,796,780
Cost of services rendered	18,188,408,785	14,184,367,271
	1,480,443,877,085	1,144,194,618,180

20. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Labour	15,925,713,360	13,917,160,068
Depreciation and amortisation	462,573,221	1,473,108,233
Out-sourced services	20,216,372,874	21,638,599,909
Others	13,552,908,400	10,006,082,434
	50,157,567,855	47,034,950,644

21. FINANCIAL INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Bank interest	1,291,435,228	325,688,688
	1,291,435,228	325,688,688

22. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Selling expenses during the period		
Selling staff costs	12,000,030,807	9,376,285,296
Tools and equipment expenses	3,744,207,870	5,716,221,123
Depreciation and amortisation	421,100,256	1,473,108,233
Out-sourced services	139,601,519	222,678,114
Others	9,023,664,698	9,135,314,176
	25,328,605,150	25,923,606,942
General and administration expenses during the period		
Administration staff costs	3,925,682,553	4,540,874,772
Out-sourced services	1,888,362,570	1,559,714,835
Depreciation and amortisation	41,472,965	-
Administrative material expense	75,239,309	116,580,681
Taxes and fees	3,000,000	3,000,000
Others	706,796,523	528,509,463
	6,640,553,920	6,748,679,751

23. OTHER INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Income from disposal of assets	2,035,948,181	-
Others	282,478,822	269,943,148
	2,318,427,003	269,943,148

24. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	3,923,700,088	2,368,433,868
Adjustment of corporate income tax expense of prior year into current income tax expense of this period	73,871,550	88,300,139
Total current corporate income tax expense	3,997,571,638	2,456,734,007

The current corporate income tax expense for the period is calculated as follows:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Profit before tax	19,618,500,440	11,842,169,334
Adjustments for taxable profit		
Taxable profit	19,618,500,440	11,842,169,334
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	3,923,700,088	2,368,433,867

25. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current period	Prior period
Accounting profit after corporate income tax (VND)	15,620,928,802	9,385,435,327
Distributions to bonus and welfare funds (VND)	(3,124,185,760)	(1,877,115,525)
Profit to calculate basic earnings per share (VND)	12,496,743,042	7,508,319,802
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	12,000,000	12,000,000
Basic earnings per share (VND/share)	1,041	626

The bonus and welfare fund for the first six months of 2025 was provisionally accrued. Accordingly, the basic earnings per share for the six-month period ended 30 June 2025 may be subject to change based on the approval of the Company's General Meeting of Shareholders' Resolution.

In the period and up to the date of these interim financial statements, there have been no other transactions involving potential ordinary shares. Therefore, diluted earnings per share equals to basic earnings per share.

26. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

Related parties	Relationship
Vietnam National Industry - Energy Group	Ultimate parent Company
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	Parent Company
PetroVietnam Packaging Joint Stock Company	Affiliate
Vietnam Petroleum Institute	Affiliate

During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period	Prior period
	VND	VND
Sales	16,120,928,554	13,225,443,528
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	16,120,928,554	13,225,443,528
Purchases	1,315,532,537,472	1,139,310,403,206
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	1,256,232,751,250	1,138,682,963,750
PetroVietnam Packaging Joint Stock Company	58,687,500,000	-
Vietnam Petroleum Institute	612,286,222	627,439,456

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Trade discount received	27,238,577,700	20,022,802,404
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	27,238,577,700	20,022,802,404
Trademark royalty fee	136,065,816	54,315,521
Vietnam National Industry - Energy Group	136,065,816	54,315,521
Receive support funds through the Bonus and Welfare Fund	-	50,000,000
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	-	50,000,000

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Closing balance</u> VND
Short-term trade receivables	7,524,233,966	7,504,078,987
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	7,524,233,966	7,504,078,987
Short-term advances to suppliers	71,568,424,761	2,076,468,831
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	71,568,424,761	2,076,468,831
Other short-term payables	-	900,000,000
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	-	900,000,000

Total remuneration paid to the Company's Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors during the period was as follows:

	<u>Current period</u> VND	<u>Prior period</u> VND
Board of Directors and Management		
Mr. Luong Anh Tuan (resigned on 26 March 2025)	173,465,094	497,043,095
Mr. Bui Tuan Anh	521,328,548	465,644,335
Mr. Nguyen Quang Doan	476,739,501	432,343,759
Mr. Ta Quoc Phuong	24,000,000	24,000,000
Mr. Cao Trung Kien (assigned on 26 March 2025)	85,813,898	-
Chief Accountant		
Mr. Nguyen Tien Hung (assigned on 01 January 2025)	343,830,702	-
Board of Supervisors		
Ms. Dao Thi Kim Anh	21,000,000	21,000,000
Ms. Do Thi Minh Tam	15,000,000	15,000,000
Ms. Nguyen Tra My	15,000,000	15,000,000
	<u>1,676,177,743</u>	<u>1,470,031,189</u>

27. SUBSEQUENT EVENTS

On 10 July 2025, the Company announced a cash dividend payment from the 2024 after-tax profit at a rate of 7% per share (equivalent to VND 700 per share), in accordance with the Board of Directors' Resolution No. 118/NQ-MB dated 10 July 2025 and the General Meeting of Shareholders' Resolution No. 39/NQ-ĐHĐCĐ dated 26 March 2025. The record date for entitlement to receive the dividend is 31 July 2025, and the dividend will be paid starting from 15 August 2025.



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Tien Hung
Chief Accountant



Bui Tuan Anh
Director

11 August 2025

**PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS CORPORATION
NORTHERN PETROVIETNAM FERTILIZER
AND CHEMICALS JSC**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hanoi, 12 August, 2025

No: 1102/MB-TCKT

Re: Explanation Regarding After-Tax Profit the first six
months of 2025 Financial Statements Change Exceeding
10% Compared to the Same Period Last Year

To: The Ha Noi Stock Exchange.

Pursuant to the provisions of Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding information disclosure on the securities market, PetroVietnam Northern Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the “Company”) hereby provides an explanation regarding the after-tax profit in the first six months of 2025 financial statements, which shows a profit and an increase of more than 10% compared to the same period in 2024, due to the following reasons:

No.	Item	Unit	This Period	Previous Period	% Increase (+) / Decrease (-)
1	Sales Volume	Tons	139,746.97	121,820.25	14.72%
	- Phu My Urea	Tons	88,777.35	88,163.80	0.70%
	- Phu My NPK	Tons	20,004.18	14,695.80	36.12%
	- Phu My Branded Fertilizer	Tons	11,603.38	8,668.23	33.86%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	Tons	2,067.30	1,965.43	5.18%
	- Other Fertilizers	Tons	17,294.77	8,327.00	107.70%
2	Selling Price	mil. VND/Ton	10.799	9.625	12.20%
	- Phu My Urea	mil. VND/Ton	10.669	9.690	10.10%
	- Phu My NPK	mil. VND/Ton	11.413	11.604	-1.65%
	- Phu My Branded Fertilizer	mil. VND/Ton	8.858	8.530	3.84%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	mil. VND/Ton	11.528	10.356	11.31%
	- Other Fertilizers	mil. VND/Ton	11.971	6.409	86.78%
3	Net Revenue	VND billion	1,532.14	1,188.71	28.89%
	- Phu My Urea	VND billion	947.15	854.29	10.87%
	- Phu My NPK	VND billion	228.30	170.53	33.87%
	- Phu My Branded Fertilizer	VND billion	102.78	73.94	39.00%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	VND billion	23.83	20.35	17.08%
	- Other Fertilizers	VND billion	207.04	53.37	287.94%
	- Services, finance, other	VND billion	23.04	16.22	42.05%
4	Cost of Goods Sold and Other Expenses	VND billion	1,480.44	1,144.19	29.39%
5	Selling & Administrative Expenses	VND billion	32.07	32.67	-1.84%
6	Profit Before Tax	VND billion	19.62	11.84	65.70%
	- Phu My Urea	"	11.57	7.22	60.27%
	- Phu My NPK	"	1.24	1.80	-30.81%
	- Phu My Branded Fertilizer	"	1.66	0.37	355.11%
	- Phu My Branded Kebo Fertilizer	"	0.22	0.34	-35.59%
	- Other Fertilizers	"	0.18	0.08	114.07%
	- Services, finance, other	"	4.75	2.04	132.84%
7	Profit After Tax	"	15.62	9.39	66.45%



Based on the comparison and analysis table, after-tax profit in the first six months of 2025 increased by 66.45% compared to the same period in 2024, due to the following key factors:

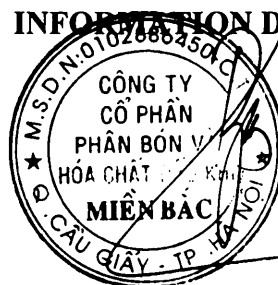
- The average selling price of products increased by 12.2% over the same period last year, including: Phu My Urea up by 10.1%; Phu My Branded Fertilizers up by 3.84%; Phu My Kebo Urea up by 11.3%; and Self-traded Fertilizers up by 86.78%.
- Selling and administrative expenses decreased by 1.84% compared to the same period last year.
- Total sales volume increased by 14.72%, of which: Phu My NPK rose by 36.12%; Phu My Branded Fertilizers by 33.86%; Phu My Kebo Urea by 5.18%; and Self-traded Fertilizers by 107.7% compared to the same period last year.
- Other profit recorded an increase of 132.84% compared to the same period of the previous year.

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Recipients:

- As above;
- BOD, BOS, Director (to report);
- Save VT, DNH.

LEGAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE



TRƯỞNG PHÒNG TCHC
Phạm Trần Nguyễn